

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINA CONEX

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Dương Văn Mậu	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Việt Hải	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)
Ông: Nguyễn Xuân Đông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	(Người đại diện theo pháp luật)
Ông: Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: * Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Ông: Trần Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được lập ngày 21 tháng 02 năm 2022, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 24 tháng 02 năm 2021.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.939.629.818	59.444.509.590
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.391.068.094	3.886.641.243
111	1. Tiền		5.391.068.094	3.886.641.243
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	35.000.000.000	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.562.601.327	11.311.811.228
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	6.039.150.751	8.651.177.269
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	890.912.123	908.878.633
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.650.704.953	1.751.755.326
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.166.500)	-
140	IV. Hàng tồn kho	09	475.553.296	382.857.557
141	1. Hàng tồn kho		475.553.296	382.857.557
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.510.407.101	3.863.199.562
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		10.526.863	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.479.330.756	3.863.199.562
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	20.549.482	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		38.661.491.397	42.290.970.129
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.550.000.000	1.550.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.550.000.000	1.550.000.000
220	II. Tài sản cố định		14.147.281.285	16.568.687.184
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.147.281.285	16.568.687.184
222	- Nguyên giá		37.696.643.302	37.696.643.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.549.362.017)	(21.127.956.118)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.964.210.112	24.172.282.945
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.813.545.070)	(12.605.472.237)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.601.121.215	101.735.479.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.533.727.124	28.639.183.904
310	I. Nợ ngắn hạn		19.163.134.217	22.808.478.401
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.384.173.763	5.506.612.962
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	578.820.000	1.259.962.760
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	190.281.637	1.131.572.549
314	4. Phải trả người lao động		1.809.754.200	2.526.204.150
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.598.477.291	1.003.372.111
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.960.149.017	2.183.603.808
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.593.428.616	5.346.722.728
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	725.315.640
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.048.049.693	3.125.111.693
330	II. Nợ dài hạn		1.370.592.907	5.830.705.503
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	718.721.107	5.178.833.703
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	651.871.800	651.871.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		71.067.394.091	73.096.295.815
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	71.067.394.091	73.096.295.815
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.167.394.091	34.196.295.815
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		31.196.295.815	26.022.744.035
421b	LNST chưa phân phối năm nay		971.098.276	8.173.551.780
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.601.121.215	101.735.479.719

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	28.977.187.094	27.162.064.399
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28.977.187.094	27.162.064.399
11	4. Giá vốn hàng bán	23	23.068.605.510	17.355.054.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.908.581.584	9.807.010.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.760.643.157	2.781.003.120
22	7. Chi phí tài chính	25	16.014.041	85.079.493
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16.014.041	55.802.949
25	8. Chi phí bán hàng	26	936.582.930	1.277.746.643
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	5.575.267.196	7.652.888.453
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.141.360.574	3.572.298.537
31	11. Thu nhập khác	28	-	5.931.914.440
32	12. Chi phí khác		10.471.818	83.000
40	13. Lợi nhuận khác		(10.471.818)	5.931.831.440
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.130.888.756	9.504.129.977
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	159.790.480	1.330.578.197
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		971.098.276	8.173.551.780
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	324	2.725

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,130.888.756	9.504.129.977
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1,919.536.963	1.071.624.306
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.629.478.732	3.767.547.933
03	- Các khoản dự phòng		18.166.500	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(56.754.243)	(281.911.967)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.687.368.067)	(2.469.814.609)
06	- Chi phí lãi vay		16.014.041	55.802.949
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.050.425.719	10.575.754.283
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.912.199.878	5.930.557.535
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(92.695.739)	2.772.982.650
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.374.581.328)	(24.287.079.059)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10.526.863)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.014.041)	(53.712.418)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.108.837.774)	(938.641.691)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(77.062.000)	(135.931.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.717.092.148)	(6.136.069.700)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(70.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75.000.000.000	40.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.890.080.396	2.273.796.716
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.890.080.396	(7.726.203.284)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		545.000.000	3.842.940.726
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.270.315.640)	(4.672.622.672)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	(6.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.725.315.640)	(6.829.681.946)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã - CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.447.672.608	(20.691.954.930)
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.886.641.243	24.296.684.206
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.754.243	281.911.967
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>5.391.068.094</u>	<u>3.886.641.243</u>

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

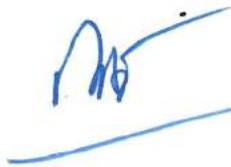
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Xuân



Nguyễn Tiến Đạt



Nguyễn Văn Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài dẫn đến doanh thu từ dịch vụ xuất khẩu lao động năm nay giảm 2,86 tỷ đồng (tương ứng 21,4%) so với năm trước.
- Đồng thời hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện trong năm của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại nên tỷ lệ lãi gộp giảm mạnh so với năm trước. Mặc dù doanh thu tăng 7,68 tỷ đồng (tương ứng 117,1%) nhưng lãi gộp hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện giảm 1,25 tỷ đồng so với năm trước.

Do đó, lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của Công ty giảm 3,90 tỷ đồng so với năm trước.

- Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dự án, công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46 năm
--------------------------	-------------

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê văn phòng chưa thanh toán trong kỳ, chi phí đưa người lao động ra nước ngoài làm việc, chi phí thực hiện hợp đồng lắp đặt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng làm văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí đi vay vốn được ghi nhận vào chi phí tài chính theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021,

Căn cứ quy định tại Nghị định số 92/2021/NĐ-CP của Chính phủ, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	134.170.944	138.613.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.256.897.150	3.748.027.588
	5.391.068.094	3.886.641.243

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	35.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	40.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2021, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	860.085.786	-	3.649.757.781	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	2.088.813.123	-	1.645.707.330	-
- Xi nghiệp xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	691.821.240	-	-	-
- Công ty TNHH Cuồn NROLL Việt Nam	1.007.400.000	-	1.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	669.951.509	-	1.234.633.065	-
	6.039.150.751	-	8.651.177.269	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	-	-	798.073.815	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	329.952.810	-	-	-
- Constant Power Solution Ltd	348.810.663	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	212.148.650	(18.166.500)	110.804.818	-
	890.912.123	(18.166.500)	908.878.633	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	428,794,520	-	631.506.849	-
- Tạm ứng cho nhân viên	426.803.800	-	1.092.808.500	-
- Tạm chi thù lao HĐQT	744.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	51.106.633	-	27.439.977	-
	1,650,704,953	-	1,751,755,326	-

b) Dài hạn

- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công cho hoạt động xuất khẩu lao động và Du lịch lữ hành	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	1,550,000.000	-	1,550,000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	2.027.902.213	2.027.902.213	4.384.734.688	4.384.734.688
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	-	-	2.739.027.358	2.739.027.358
+ Công ty CP Bất động sản Dầu khí	721.079.093	721.079.093	-	-
+ Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CTy TNHH MTV	673.000.000	673.000.000	-	-
+ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	633.823.120	633.823.120	1.645.707.330	1.645.707.330
- Trả trước cho người bán	36.333.000	18.166.500	24.066.500	24.066.500
+ Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ Nhân tạo Rhodium	11.800.000	5.900.000	11.800.000	11.800.000
+ Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	12.266.500	12.266.500	12.266.500
	2,064,235,213	2,046,068,713	4,408,801,188	4,408,801,188

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746	-	16.554.746	-
- Công cụ, dụng cụ	232.453.452	-	113.890.624	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.545.098	-	252.412.187	-
	475.553.296	-	382.857.557	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Số dư cuối năm	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.741.623.407	721.577.571	3.481.961.705	182.793.435	21.127.956.118
- Khấu hao trong năm	1.956.182.244	33.551.428	407.247.480	24.424.747	2.421.405.899
Số dư cuối năm	18.697.805.651	755.128.999	3.889.209.185	207.218.182	23.549.362.017
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.122.079.986	127.555.156	1.294.627.295	24.424.747	16.568.687.184
Tại ngày cuối năm	13.165.897.742	94.003.728	887.379.815	-	14.147.281.285

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.501.971.923 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2021, tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 đồng đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối năm	<u>36.777.755.182</u>	<u>36.777.755.182</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.605.472.237	12.605.472.237
- Khấu hao trong năm	1.208.072.833	1.208.072.833
Số dư cuối năm	<u>13.813.545.070</u>	<u>13.813.545.070</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	24.172.282.945	24.172.282.945
Tại ngày cuối năm	<u>22.964.210.112</u>	<u>22.964.210.112</u>

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1 toà nhà 17T6 - Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính và Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội.

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.049.324.089 VND (Năm 2020 là 3.632.559.545 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long	725.315.640	725.315.640	545.000.000	1.270.315.640	-	-
	725.315.640	725.315.640	545.000.000	1.270.315.640	-	-

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	-	-	2.432.490.000	2.432.490.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	1.123.040.663	1.123.040.663	1.393.567.208	1.393.567.208
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Viễn Đông Á	-	-	244.251.397	244.251.397
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	-	563.860.708	563.860.708
- Công ty cổ phần VINAGENSET	638.526.320	638.526.320	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	440.106.280	440.106.280	689.943.149	689.943.149
	2.384.173.763	2.384.173.763	5.506.612.962	5.506.612.962

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	-	563.860.708	563.860.708
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	182.500.500	182.500.500	746.361.208	746.361.208

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC	-	1.145.184.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	181.500.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	397.320.000	114.778.760
	578.820.000	1.259.962.760

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	574.830.320	574.830.320	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	928.497.812	159.790.480	1.108.837.774	20.549.482	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	203.074.737	185.620.150	198.413.250	-	190.281.637
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	1.131.572.549	923.240.950	1.885.081.344	20.549.482	190.281.637

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	1.057.502.291	424.202.111
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	455.170.000	409.170.000
- Chi phí phải trả khác	85.805.000	170.000.000
	1.598.477.291	1.003.372.111

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	1.163.568.766	2.034.036.570
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	4.905.482.897	789.782.897
- Phải trả phí môi giới lao động nước ngoài	136.443.232	312.693.232
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.387.933.721	2.210.210.029
+ <i>Phí quản lý</i>	-	719.736.660
+ <i>Thu lao HĐQT</i>	-	186.000.000
+ <i>Phải trả khác</i>	1.387.933.721	1.304.473.369
	7.593.428.616	5.346.722.728
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	651.871.800	651.871.800
	651.871.800	651.871.800

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	1.940.149.017	1.967.303.808
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	20.000.000	216.300.000
	1.960.149.017	2.183.603.808
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	718.721.107	5.178.833.703
	718.721.107	5.178.833.703

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	33.266.744.035	72.166.744.035
Lãi trong năm trước	-	-	8.173.551.780	8.173.551.780
Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815
Lãi trong năm nay	-	-	971.098.276	971.098.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 03 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2020		8.173.551.780
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000đ)	10%	3.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44,20%	13.260.000.000	44,20%
Nguyễn Tiến Đạt	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000	10,00%
America LLC	2.392.700.000	7,98%	2.697.700.000	8,99%
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02%	2.106.000.000	7,02%
Cổ đông khác	9.241.300.000	30,80%	8.936.300.000	29,80%
	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,01%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.000.000.000	6.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.000.000.000	6.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	6.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	8.900.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà Hiway Supercenter Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m². Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.821.427.885	3.903.665.115
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.747.703.213	12.942.244.764

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	226.170.000	226.170.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	621.967.500	848.137.500

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô-la Mỹ	USD	59.829	2.676
- Euro	EUR	842	63.488
- JPY	CNY	5.494.703	2.012

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	10.516.229.138	13.380.035.413
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	14.988.582.503	8.562.878.957
Doanh thu cho thuê	3.049.324.089	3.632.559.545
Doanh thu khác	423.051.364	1.586.590.484
	28.977.187.094	27.162.064.399
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	228.163.636	3.104.307.943

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	6.283.338.257	7.490.830.844
Giá vốn bán và lắp đặt máy móc thiết bị	14.235.517.249	6.557.251.183
Giá vốn cho thuê	1.208.072.833	1.248.797.832
Giá vốn hoạt động khác	1.341.677.171	2.058.174.534
	23.068.605.510	17.355.054.393

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.687.368.067	2.469.814.609
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.520.847	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	56.754.243	311.188.511
	1.760.643.157	2.781.003.120

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.014.041	55.802.949
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	29.276.544
	16.014.041	85.079.493

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	936.582.930	1.277.746.643
	936.582.930	1.277.746.643

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.858.870.865	3.677.886.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.171.446.435	1.178.833.816
Chi phí dự phòng	18.166.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.526.783.396	2.796.167.954
	5.575.267.196	7.652.888.453

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	5.919.704.926
Thu nhập khác	-	12.209.514
	-	5.931.914.440

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.130.888.756	9.504.129.977
Các khoản điều chỉnh tăng	10.471.818	-
- Chi phí không hợp lệ	10.471.818	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.141.360.574	9.504.129.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	228.272.115	1.900.825.995
Thuế TNDN được giảm năm 2021 và 2020 căn cứ Nghị quyết số Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(68.481.635)	(570.247.798)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	159.790.480	1.330.578.197
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	928.497.812	536.561.306
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.108.837.774)	(938.641.691)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(20.549.482)	928.497.812

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	971.098.276	8.173.551.780
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	971.098.276	8.173.551.780
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	324	2.725

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.549.922	108.144.966
Chi phí nhân công	9.309.449.881	11.600.785.607
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.629.478.732	3.767.547.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.563.943.512	7.077.943.902
Chi phí khác bằng tiền	18.166.500	990.465.768
	29.554.588.547	23.544.888.176

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.068.094	-	3.886.641.243	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.239.855.704	-	11.952.932.595	-
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	40.000.000.000	-
	49.630.923.798	-	55.839.573.838	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	725.315.640
Phải trả người bán, phải trả khác	10.629.474.179	11.505.207.490
Chi phí phải trả	1.598.477.291	1.003.372.111
	12.227.951.470	13.233.895.241

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.068.094	-	-	5.391.068.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.239.855.704	1.550.000.000	-	10.789.855.704
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	49.630.923.798	1.550.000.000	-	51.180.923.798
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.886.641.243	-	-	3.886.641.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.952.932.595	1.550.000.000	-	13.502.932.595
Các khoản cho vay	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
	55.839.573.838	1.550.000.000	-	57.389.573.838

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	9.977.602.379	651.871.800	-	10.629.474.179
Chi phí phải trả	1.598.477.291	-	-	1.598.477.291
	11.576.079.670	651.871.800	-	12.227.951.470

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	725.315.640	-	-	725.315.640
Phải trả người bán, phải trả khác	10.853.335.690	651.871.800	-	11.505.207.490
Chi phí phải trả	1.003.372.111	-	-	1.003.372.111
	12.582.023.441	651.871.800	-	13.233.895.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động vào dịch vụ đào tạo	Thương mại và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.939.280.502	18.037.906.592	28.977.187.094
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.314.265.074	2.594.316.510	5.908.581.584
Tài sản bộ phận	3.765.031.242	40.680.143.590	44.445.174.832
Tài sản không phân bổ	-	-	47.155.946.383
Tổng tài sản	3.765.031.242	40.680.143.590	91.601.121.215
Nợ phải trả của các bộ phận	10.727.468.740	4.672.367.854	15.399.836.594
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.133.890.530
Tổng nợ phải trả	10.727.468.740	4.672.367.854	20.533.727.124

Theo khu vực địa lý:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.163.636	3.104.307.943
Công ty Cổ phần Vimeco	228.163.636	3.104.307.943

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/02/2020 đến ngày 30/03/2021	108.000.000	132.000.000
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30/03/2021	36.000.000	-
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT	96.000.000	179.795.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	96.000.000	96.000.000
- Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT đến ngày 30/03/2021	24.000.000	96.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT từ ngày 30/03/2021	72.000.000	-
		528.000.000	599.795.000

Tiền lương, Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên ban kiểm soát	257.712.000	245.056.000
		413.712.000	401.056.000

Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	491.078.000	464.777.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	392.650.000	370.347.000
- Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc	400.924.000	378.299.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	368.942.000	383.226.000
- Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	65.160.000	168.963.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	418.852.000	387.003.000
		2.137.606.000	2.152.615.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Ông Giám đốc



Nguyễn Văn Hiệp

